



chōng qì

充气

verb · to inflate, to pump air

Example Sentences

Tā gěi lún tāi chōng qì
他给轮胎充气。

He inflates the tire.

Zhè ge chōng qì chéng bǎo shì hái zǐ men de zuì ài
这个充气城堡是孩子们的最爱。

This inflatable castle is the children's favorite.

Jiù shēng tǐng xū yào dìng qī chōng qì jiǎn chá
救生艇需要定期充气检查。

The life raft needs regular inflation checks.

Trace each character, then write the word on your own.

充	充	充	充	充	充	充	充	充		
气	气	气	气	气	气	气				